

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013

MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264,260,416,593	233,195,480,310
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22,642,986,919	25,829,282,239
1. Tiền	111		22,642,986,919	14,029,282,239
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69,632,038,065	51,825,474,492
1. Phải thu khách hàng	131		63,919,078,605	50,784,157,134
2. Trả trước cho người bán	132		5,966,106,162	1,476,120,700
5. Các khoản phải thu khác	135		271,851,934	90,195,294
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(524,998,636)	(524,998,636)
IV. Hàng tồn kho	140	V. 02	169,025,475,290	154,141,393,035
1. Hàng tồn kho	141		169,025,475,290	154,141,393,035
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,959,916,319	1,399,330,544
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,913,502,154	258,038,568
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		476,449,813	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.03	569,964,352	1,141,291,976
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		247,864,430,862	253,929,399,497
II. Tài sản cố định	220		207,484,978,893	214,478,249,184
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	194,431,199,354	202,242,931,879
- Nguyên giá	222		303,569,187,084	299,551,674,304
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109,137,987,730)	(97,308,742,425)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	12,049,506,812	12,181,460,396
- Nguyên giá	228		12,924,659,400	12,924,659,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(875,152,588)	(743,199,004)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	1,004,272,727	53,856,909
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	38,827,500,000	37,827,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,000,000,000	15,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,250,000,000	9,250,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		25,365,000,000	25,365,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7,787,500,000)	(11,787,500,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,551,951,969	1,623,650,313
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		249,998,000	300,004,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,274,953,969	1,296,646,313
3. Tài sản dài hạn khác	268		27,000,000	27,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		512,124,847,455	487,124,879,807

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		141,570,849,395	148,754,134,192
I. Nợ ngắn hạn	310		128,838,129,684	124,264,239,506
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	60,837,969,187	46,682,580,926
2. Phải trả cho người bán	312		26,486,343,179	21,358,981,789
3. Người mua trả tiền trước	313		758,465,878	135,386,918
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	7,761,956,241	10,655,628,851
5. Phải trả người lao động	315		16,456,782,447	16,769,489,034
6. Chi phí phải trả	316	V.10	3,899,915,928	1,438,427,064
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	3,244,735,482	14,912,480,020
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9,391,961,342	12,311,264,904
II. Nợ dài hạn	330		12,732,719,711	24,489,894,686
3. Phải trả dài hạn khác	333		132,600,000	2,632,600,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	7,500,000,000	16,670,405,600
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		303,836	303,836
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		5,099,815,875	5,186,585,250
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		370,553,998,060	338,370,745,615
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	370,553,998,060	338,370,745,615
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,568,600,000	128,568,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72,468,790,783	72,468,790,783
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		110,012,802,711	110,012,802,711
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,694,816,729	12,694,816,729
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46,808,987,837	14,625,735,392
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		512,124,847,455	487,124,879,807

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã bao gồm số ngoại tệ là 25.570 USD và 2.926 Euro (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 : 11.852 USD và 2.925 Euro).

Ngày 18 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

baul

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

Mẫu số : B 02 a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 - NĂM 2013

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		2013	2012	2013	2012
Doanh thu bán hàng và CCDV	01	132,157,353,091	97,329,588,554	254,139,388,619	203,777,699,655
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	61,448,640	20,230,200	144,036,460	291,132,998
Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	132,095,904,451	97,309,358,354	253,995,352,159	203,486,566,657
Giá vốn hàng bán	11	60,203,231,271	47,365,676,623	117,304,742,773	98,361,616,804
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	71,892,673,180	49,943,681,731	136,690,609,386	105,124,949,853
Doanh thu hoạt động tài chính	21	649,286,529	1,926,427,487	2,153,180,749	1,975,124,404
Chi phí tài chính	22	1,375,099,186	4,404,785,886	3,024,904,708	8,041,617,715
<i>Trong đó : - Chi phí lãi vay</i>	23	<i>1,572,183,748</i>	<i>3,369,260,740</i>	<i>3,219,247,974</i>	<i>7,001,715,369</i>
Chi phí bán hàng	24	36,623,278,759	28,477,581,950	71,317,711,883	53,009,973,598
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,966,659,173	9,340,972,670	18,661,888,561	17,423,149,508
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	24,576,922,591	9,646,768,712	45,839,284,983	28,625,333,436
Thu nhập khác	31	191,454,546	399,015,954	358,414,592	525,661,408
Chi phí khác	32	17,335,071	37,637,187	47,022,258	52,624,374
Lợi nhuận khác	40	174,119,475	361,378,767	311,392,334	473,037,034
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24,751,042,066	10,008,147,479	46,150,677,317	29,098,370,470
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6,239,870,434	2,214,010,199	11,415,227,954	7,147,350,094
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	13,318,594	-	21,692,344	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	18,497,853,038	7,794,137,280	34,713,757,019	21,951,020,376
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,439	634	2,703	1,787

Ngày 18 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

bau

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46,150,677,317	29,098,370,470
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	12,056,114,617	10,638,037,824
- Các khoản dự phòng	03	(4,000,000,000)	1,000,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	79,698,596	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,184,478,249)	(1,994,215,313)
- Chi phí lãi vay	06	3,219,247,974	7,001,715,369
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	55,321,260,255	45,743,908,350
- Tăng các khoản phải thu	09	(18,289,783,503)	(3,819,983,980)
- Tăng hàng tồn kho	10	(14,884,082,255)	(12,371,933,058)
- Tăng các khoản phải trả	11	8,601,322,991	9,634,700,307
- Tăng chi phí trả trước	12	(1,605,457,586)	(1,760,230,533)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3,219,247,974)	(6,556,669,067)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14,020,803,041)	(5,000,827,926)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,437,843,624	634,563,546
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3,228,142,937)	(2,272,039,163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10,112,909,574	24,231,488,476
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5,062,844,326)	(8,657,246,928)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	31,297,500	19,090,909
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(4,000,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,153,180,749	1,975,124,404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,878,366,077)	(10,663,031,615)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	73,081,040,322	18,485,197,330
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(68,192,867,133)	(6,735,254,500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,316,083,800)	(12,169,749,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10,427,910,611)	(419,806,170)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3,193,367,114)	13,148,650,691
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25,829,282,239	7,863,437,460
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7,071,794	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	22,642,986,919	21,012,088,151

Ngày 18 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

baul

[Signature]



Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013****I. THÔNG TIN CHUNG.****Đặc điểm hoạt động của Công ty**

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi sau đó.

Hiện nay, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 653 nhân viên (Tại ngày 31.12.2012 : 626 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các Công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Công ty con :			
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Sản xuất hoá dược và buôn bán hoá phẩm, đồ uống	15 tỷ đồng	100%
Liên doanh :			
Công ty Cổ phần địa ốc OPC EXIM	Kinh doanh bất động sản	6 tỷ đồng	50%
Hợp đồng hợp tác KD với Công ty TNHH phát triển Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiên - Thành phố Quảng Châu, Trung quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đông dược khác	250.000 USD	50%
Công ty liên kết :			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng để lập Báo cáo tài chính:

1. Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

4. Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của nhóm tài sản cố định :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư vào Công ty con*

Các Công ty được xem là Công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của Doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty liên kết và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Góp vốn liên doanh

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Đồng kiểm soát là sự phân chia quyền kiểm soát đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thoả thuận bằng hợp đồng và đồng kiểm soát chỉ tồn tại khi những quyết định liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh phải được các bên góp vốn nhất trí thông qua.

5. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Góp vốn liên doanh (tiếp theo)

Trong báo cáo tài chính riêng, khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát của công ty được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân ánh dựa trên lợi nhuận được chia.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn bao gồm sở hữu với tỷ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các Quỹ đầu tư và Công ty chưa niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện các khoản chi tiêu thực tế đã chi để mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo và các khoản chi này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng của các kỳ kế toán đó.

8. Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Đồng Cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ việc bán Dược phẩm (Thành phẩm), thu phí kiểm nghiệm. Doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa được giao cho khách hàng, dịch vụ đã hoàn thành, đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào Công ty con.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với hợp đồng vay. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế suất thuế TNDN năm 2013 là 25%.

12. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả Công ty mẹ, Công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Tiền mặt tại quỹ	7,266,199,682	1,548,132,059
- Tiền gửi ngân hàng	15,376,787,237	12,481,150,180
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	11,800,000,000
	22,642,986,919	25,829,282,239

2. Hàng tồn kho

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	97,276,087,834	87,405,740,938
- Công cụ, dụng cụ	86,227,771	3,160,257
- Chi phí SXKD dở dang	3,278,175,646	3,094,088,759
- Thành phẩm	67,859,878,749	63,015,047,258
- Hàng hóa	525,105,290	623,355,823
	169,025,475,290	154,141,393,035

3. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37,114,352	1,002,887,976
- Tạm ứng cho nhân viên	532,850,000	138,404,000
	569,964,352	1,141,291,976

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2012	170,808,774,489	112,152,740,991	12,579,623,359	4,010,535,465	299,551,674,304
- Mua mới	-	1,678,917,858	2,347,401,559	86,109,091	4,112,428,508
- Thanh lý, nhượng bán	-	94,915,728	-	-	94,915,728
Tại ngày 30/06/2013	170,808,774,489	113,736,743,121	14,927,024,918	4,096,644,556	303,569,187,084
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2012	35,473,265,509	53,087,720,713	5,677,631,899	3,070,124,304	97,308,742,425
- Khấu hao trong kỳ	4,260,127,980	6,655,515,604	804,835,974	203,681,475	11,924,161,033
- Thanh lý, nhượng bán	-	94,915,728	-	-	94,915,728
Tại ngày 30/06/2013	39,733,393,489	59,648,320,589	6,482,467,873	3,273,805,779	109,137,987,730
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	135,335,508,980	59,065,020,278	6,901,991,460	940,411,161	202,242,931,879
Tại ngày 30/06/2013	131,075,381,000	54,088,422,532	8,444,557,045	822,838,777	194,431,199,354

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 30/06/2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 56.507.423.661 đồng.

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2012 & 30/06/2013	291,135,000	12,633,524,400	12,924,659,400
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2012	126,158,500	617,040,504	743,199,004
- Khấu hao trong kỳ	29,113,500	102,840,084	131,953,584
Tại ngày 30/06/2013	155,272,000	719,880,588	875,152,588
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	164,976,500	12,016,483,896	12,181,460,396
Tại ngày 30/06/2013	135,863,000	11,913,643,812	12,049,506,812

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Hệ thống xử lý nước nhà máy Bình Dương	687,272,727	-
- Đầu tư phần mềm BRAVO	317,000,000	53,856,909
	1,004,272,727	53,856,909

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Đầu tư vào Công ty con - OPC Bình Dương	15,000,000,000	15,000,000,000
- Góp vốn liên doanh	6,250,000,000	9,250,000,000
+ Công ty TNHH PT Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiên	250,000,000	250,000,000
+ Công ty CP Địa ốc OPC EXIM (*)	-	3,000,000,000
+ Công ty CP OPC Bắc Giang	6,000,000,000	6,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	25,365,000,000	25,365,000,000
+ Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	25,365,000,000	25,365,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7,787,500,000)	(11,787,500,000)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hổ VN	(5,528,000,000)	(5,528,000,000)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	(2,259,500,000)	(2,259,500,000)
+ Dự phòng lỗ Liên doanh OPC EXIM (**)	-	(4,000,000,000)
	38,827,500,000	37,827,500,000

(*) Công ty CP Địa ốc OPC EXIM :

Thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác đầu tư và thành lập OPC EXIM theo hợp đồng số 01-06/2010/HĐHTĐT ngày 21/6/2010 giữa Công ty và Công ty cổ phần Bất động sản Exim ("EximLand"). OPC EXIM được thành lập nhằm đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án cao ốc căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại số 1017 Hồng Bàng - hiện đang là văn phòng Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC.

Ngày 28/3/2012 Công ty đã gửi công văn số 204/TCHCTH đến EximLand về việc chấm dứt hợp tác dự án. Ngày 28/4/2012 EximLand đã gửi công văn số 41/2012/CV-EXL phúc đáp việc đồng ý chấm dứt dự án và giải thể OPC EXIM. Tại ngày lập báo cáo, Công ty và EximLand đang thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết và tất toán sổ liệu để hoàn tất việc thanh lý.

(**) Dự phòng lỗ Liên doanh OPC EXIM

Thể hiện khoản lỗ Liên doanh OPC EXIM đã dự lập phòng năm 2012. Tại ngày lập báo cáo, công ty OPC đã xử lý và hoàn nhập khoản dự phòng này theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 508/NQ-HĐQT ngày 27/5/2013 và Tờ trình số 01/TTr-TGD-OPEXIM.2013 ngày 07/6/2013. (Xem Thuyết minh VI.4)

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu & chứng chỉ quỹ như sau :

	Tại ngày 30/06/2013		Tại ngày 31/12/2012	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
- Quỹ Đầu tư chứng khoán Hà Nội	5,000	5,075,000,000	5,000	5,075,000,000
- Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hổ VN	1,000,000	10,100,000,000	1,000,000	10,100,000,000
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7,000	790,000,000	7,000	790,000,000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144,000	3,800,000,000	144,000	3,800,000,000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	225,000	2,750,000,000	225,000	2,750,000,000
- Công ty CP Bao bì Dược	100,000	1,500,000,000	100,000	1,500,000,000
- Công ty CP Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
- Cty CP Dược & TBVTY tế Tuyên Quang	10,000	100,000,000	10,000	100,000,000
		25,365,000,000		25,365,000,000

8. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	53,337,969,187	34,597,378,126
- Nợ dài hạn đến hạn trả	7,500,000,000	12,085,202,800
	60,837,969,187	46,682,580,926
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	641,200	3,184,440
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,415,227,954	10,020,803,041
- Thuế thu nhập cá nhân	346,087,087	552,853,159
- Thuế GTGT	-	57,587,390
- Thuế nhập khẩu	-	21,200,821
	7,761,956,241	10,655,628,851
10. Chi phí phải trả	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Chi phí điện sản xuất	226,451,400	60,700,300
- Chi phí kiểm toán	155,000,000	356,526,500
- Chi phí nghiên cứu	-	426,314,169
- Chi phí quảng cáo	43,200,000	235,409,091
- Chi phí khuyến mãi	3,142,002,528	-
- Chi phí nhượng quyền	333,262,000	-
- Chi phí khác	-	289,320,007
- Chi phí tiền ăn giữa ca, độc hại	-	70,156,997
	3,899,915,928	1,438,427,064
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Kinh phí công đoàn	1,744,983,460	990,776,092
- Bảo hiểm xã hội	-	245,853,328
- Các khoản phải trả khác	1,499,752,022	13,675,850,600
+ Phải trả cổ tức	592,138,800	13,336,850,600
+ Phải trả liên doanh	654,556,042	-
+ Phải trả khác	253,057,180	339,000,000
	3,244,735,482	14,912,480,020
12. Các khoản vay và nợ dài hạn	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Vay dài hạn Ngân hàng	7,500,000,000	16,670,405,600
	7,500,000,000	16,670,405,600

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Địa chỉ: 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp.Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2013

13. Vốn chủ sở hữu**13.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	122,848,600,000	68,464,790,783	71,974,859,253	11,150,432,125	30,078,693,285	304,517,375,446
Lợi nhuận trong năm					55,380,576,809	55,380,576,809
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	5,720,000,000	4,004,000,000			-	9,724,000,000
Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính			38,037,943,458	1,544,384,604	(39,582,328,062)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(5,432,783,220)	(5,432,783,220)
Chia lãi liên doanh					(104,703,420)	(104,703,420)
Cổ tức đợt 1 năm 2012 (10%)					(12,856,860,000)	(12,856,860,000)
Cổ tức đợt 2 năm 2012 (10%)					(12,856,860,000)	(12,856,860,000)
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	128,568,600,000	72,468,790,783	110,012,802,711	12,694,816,729	14,625,735,392	338,370,745,615
Lợi nhuận trong kỳ					34,713,757,019	34,713,757,019
Lãi liên doanh trong kỳ					40,867,426	40,867,426
Chi thêm cổ tức đợt 2 năm 2012 (2%)					(2,571,372,000)	(2,571,372,000)
III. Số dư tại ngày 30/06/2013	128,568,600,000	72,468,790,783	110,012,802,711	12,694,816,729	46,808,987,837	370,553,998,060

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Vốn góp đầu năm/kỳ	128,568,600,000	122,848,600,000
- Vốn góp cuối năm/kỳ	128,568,600,000	128,568,600,000
+ Vốn góp của Nhà nước	23,751,000,000	23,751,000,000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	104,817,600,000	104,817,600,000

13.3. Cổ phiếu :

	30/06/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký và lưu hành :	12,856,860	12,856,860
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng/cổ phiếu		

13.4. Cổ tức :

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Số dư đầu năm/kỳ	13,336,850,600	12,614,951,600
- Cổ tức công bố và tạm trích trong năm/kỳ	2,571,372,000	25,713,720,000
- Cổ tức đã chi trả trong năm/kỳ	(15,316,083,800)	(24,991,821,000)
- Số dư cuối năm/kỳ	592,138,800	13,336,850,600

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ
- Doanh thu bán thành phẩm	253,736,699,944	203,700,341,655
- Doanh thu bán hàng hoá	386,328,675	57,728,000
- Doanh thu dịch vụ	16,360,000	19,630,000
	254,139,388,619	203,777,699,655

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ
- Giá vốn thành phẩm đã bán	116,950,995,593	98,309,402,515
- Giá vốn hàng hoá đã bán	353,747,180	52,214,289
	117,304,742,773	98,361,616,804

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ
- Lãi tiền gửi ngân hàng	141,121,503	188,347,580
- Cổ tức được chia	575,421,488	615,849,000
- Lợi nhuận được chia từ Công ty con	1,284,574,000	1,170,927,824
- Lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết	152,063,758	-
	2,153,180,749	1,975,124,404

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ
- Chi phí lãi vay	3,219,247,974	7,001,715,369
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	92,100,692	39,902,346
- Hoàn nhập dự phòng Liên doanh OPC EXIM (*)	(286,443,958)	1,000,000,000
(*) Xem Thuyết minh V.7	3,024,904,708	8,041,617,715

5. Chi phí bán hàng

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ
- Chi phí nhân viên	32,776,041,405	22,326,378,018
- Khấu hao tài sản cố định	1,036,930,694	848,454,148
- Chi phí khuyến mãi, quảng cáo	24,854,513,576	21,526,132,338

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ
- Chi phí nhân viên	8,784,745,671	7,890,354,886
- Khấu hao tài sản cố định	1,096,844,894	1,173,561,886
- Chi phí nghiên cứu sản phẩm	461,986,501	642,337,805
- Thuế, phí và lệ phí	776,518,766	851,834,925

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	31,297,500	19,090,909
- Thu nhập từ cho thuê văn phòng	322,909,092	301,090,908
- Thu nhập khác	4,208,000	205,479,591
	358,414,592	525,661,408

Chi phí khác

- Chi phí khác	47,022,258	52,624,374
	47,022,258	52,624,374

Lợi nhuận khác

	311,392,334	473,037,034
--	--------------------	--------------------

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	46,150,677,317	29,098,370,470
Điều chỉnh tăng thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	1,609,063,121	1,277,806,729
Điều chỉnh giảm thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	2,098,828,621	1,786,776,824
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	45,660,911,817	28,589,400,375
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	11,415,227,954	7,147,350,094
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11,415,227,954	7,147,350,094
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21,692,344	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	34,713,757,019	21,951,020,376
Trong đó : - Lỗ liên doanh	(40,867,426)	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	34,754,624,445	21,951,020,376
+ Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	34,754,624,445	21,951,020,376
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	12,856,860	12,284,860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2,703</u>	<u>1,787</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109,204,903,855	101,246,929,604
- Chi phí nhân công	56,228,515,609	44,671,076,395
- Chi phí khấu hao	12,056,114,617	10,638,037,824
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,787,559,500	2,605,768,700
- Chi phí khác bằng tiền	33,955,402,228	31,424,618,757
	<u>214,232,495,809</u>	<u>190,586,431,280</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ
a) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Công ty con	16,360,000	19,630,000
b) Thu nhập từ cho thuê mặt bằng		
+ Công ty con	60,000,000	60,000,000
c) Mua nguyên vật liệu		
+ Công ty con	6,775,132,928	6,337,101,000
+ Công ty liên kết	21,806,289,200	-

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

d) Các khoản chi bao gồm lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng quản trị, ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát như sau:

- Lương và lợi ích khác	3,213,750,966	2,204,101,634
-------------------------	---------------	---------------

e) Các hoạt động tài chính

- Lợi nhuận được chia từ Công ty con	1,284,574,000	1,170,927,824
- Lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết	152,063,758	-
- Góp vốn đầu tư vào Công ty liên kết	-	4,000,000,000

2. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**30/06/2013
VNĐ****31/12/2012
VNĐ****Phải trả cho người bán**

- Công ty con	2,379,348,033	1,794,316,163
- Công ty liên kết	4,846,397,450	3,900,196,070
	7,225,745,483	5,694,512,233

3. Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Trong vòng 1 năm	1,088,673,300	1,088,673,300
- Từ 2 đến 5 năm	4,354,693,200	4,354,693,200
- Trên 5 năm	2,177,346,600	3,266,019,900
	7,620,713,100	8,709,386,400

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020.

4. Báo cáo bộ phận

Theo chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, Ban Giám đốc đã đánh giá và kết luận Công ty OPC không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý), OPC hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh Dược phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam. Do đó, OPC không trình bày báo cáo bộ phận.

Ngày 18 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**




Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh